



**CÔNG TY CỔ PHẦN KHAI THÁC, CHẾ BIẾN KHOÁNG SẢN HẢI DƯƠNG**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**  
**Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 30 tháng 06 năm 2020**

---

Hà Nội, tháng 08 năm 2020

**MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>TRANG</u></b>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 24

4000  
NG  
NH  
M T  
AC  
PH

## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Khai thác, Chế biến Khoáng sản Hải Dương (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC**

Hội đồng Quản trị và các thành viên của Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

#### **Hội đồng Quản trị**

Ông Vũ Thăng Bình	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ông Đào Văn Dũng	Phó Chủ tịch
Ông Đỗ Quang Mạnh	Thành viên
Ông Trần Văn Sừ	Thành viên
Ông Phạm Thành Đô	Thành viên

#### **Ban Giám đốc**

Ông Đào Văn Dũng	Giám đốc
Ông Đỗ Quang Mạnh	Phó Giám đốc
Ông Đoàn Văn Cường	Phó Giám đốc

#### **Người đại diện pháp luật**

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này như sau:

<b><u>Họ và tên</u></b>	<b><u>Chức vụ</u></b>
Ông Đào Văn Dũng	Giám đốc

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trong kỳ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Trong việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo các số kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các số kế toán và Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập tuân thủ Chế độ Kế toán áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2020 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 30 tháng 06 năm 2020, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHAI THÁC, CHẾ BIẾN KHOÁNG SẢN HẢI DƯƠNG**  
Số 87 Vũ Mạnh Hùng, Khu dân cư số 2, phường Phú Thứ, thị xã Kinh Môn  
Tỉnh Hải Dương, Việt Nam

---

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)**

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



**Đào Văn Dũng**

**Giám đốc**

Hải Dương, ngày 13 tháng 8 năm 2020





Số: 290 /VACO/BCSX.NV2

## **BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi:** Các cổ đông  
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Khai thác, Chế biến Khoáng sản Hải Dương

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Khai thác, Chế biến Khoáng sản Hải Dương (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 13 tháng 8 năm 2020, từ trang 05 đến trang 24 bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30/06/2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ (gọi chung là "Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ").

### **Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do Kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### **Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Công ty chưa thực hiện trích lập dự phòng giảm giá khoản đầu tư vào công ty con. Nếu thực hiện trích lập dự phòng đầu tư tài chính theo các quy định hiện hành, Chi tiêu Chi phí tài chính và Chi tiêu Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn sẽ điều chỉnh tăng lên 1.218.360.808 VND, đồng thời Chi tiêu Lợi nhuận kế toán trước thuế sẽ điều chỉnh giảm số tiền tương ứng.

### **Kết luận của Kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ vấn đề được mô tả tại đoạn "Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ", chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 30 tháng 06 năm 2020, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

## BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

*Vấn đề khác*

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 và cho kỳ hoạt động từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 của Công ty đã được kiểm toán và soát xét bởi một công ty kiểm toán độc lập khác, với báo cáo kiểm toán riêng số 0634/VN1A-HN-BC ngày 12/03/2020 có ý kiến chấp nhận toàn phần và báo cáo soát xét tài chính riêng giữa niên độ số 0229/VN1A-HN-BC ngày 12/08/2019 với kết luận chấp nhận toàn phần.



**Bùi Ngọc Bình**

**Phó Tổng Giám đốc**

Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số: 0657-2018-156-1

*Thay mặt và đại diện cho*

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO**

*Hà Nội, ngày 13 tháng 8 năm 2020*



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>23.170.120.183</b>	<b>26.608.859.015</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>8.141.415.415</b>	<b>4.795.000.002</b>
1. Tiền	111	4	8.141.415.415	4.795.000.002
<b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>9.718.254.205</b>	<b>11.072.362.260</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	10.714.713.521	12.148.771.710
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		24.000.000	24.000.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	6	398.580.634	318.630.500
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	7	(1.419.039.950)	(1.419.039.950)
<b>III. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>8</b>	<b>5.310.450.563</b>	<b>10.741.496.753</b>
1. Hàng tồn kho	141		5.310.450.563	10.741.496.753
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>52.472.847.054</b>	<b>51.386.045.694</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>17.471.124.925</b>	<b>14.482.593.215</b>
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215	9	4.100.000.000	1.500.000.000
2. Phải thu dài hạn khác	216	6	13.371.124.925	12.982.593.215
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>7.743.539.584</b>	<b>9.475.176.750</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	6.409.123.844	7.515.882.801
- Nguyên giá	222		28.860.535.311	29.369.710.484
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(22.451.411.467)	(21.853.827.683)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	1.334.415.740	1.959.293.949
- Nguyên giá	228		32.948.178.065	32.948.178.065
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(31.613.762.325)	(30.988.884.116)
<b>III. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>12</b>	<b>27.132.277.500</b>	<b>27.132.277.500</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		27.132.277.500	27.132.277.500
<b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>125.905.045</b>	<b>295.998.229</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		125.905.045	295.998.229
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>75.642.967.237</b>	<b>77.994.904.709</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>32.946.897.764</b>	<b>36.065.849.831</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>25.581.431.764</b>	<b>26.986.383.831</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	1.653.541.317	2.404.742.830
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		125.259.366	152.866.366
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	8.167.795.461	8.243.565.532
4. Phải trả người lao động	314		2.226.624.700	2.380.422.900
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	1.110.400.021	1.361.422.773
6. Phải trả ngắn hạn khác	319		189.963.973	176.057.773
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	16	3.428.000.000	3.628.000.000
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	17	8.006.143.000	8.006.143.000
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		673.703.926	633.162.657
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>7.365.466.000</b>	<b>9.079.466.000</b>
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	16	1.630.000.000	3.344.000.000
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342	17	5.735.466.000	5.735.466.000
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>42.696.069.473</b>	<b>41.929.054.878</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	18	<b>42.696.069.473</b>	<b>41.929.054.878</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		32.628.180.000	32.628.180.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		32.628.180.000	32.628.180.000
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	22.342.500
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		10.067.889.473	9.278.532.378
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		8.700.874.878	3.079.731.765
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.367.014.595	6.198.800.613
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>75.642.967.237</b>	<b>77.994.904.709</b>



**Đào Văn Dũng**  
Giám đốc

Hải Dương, ngày 13 tháng 8 năm 2020

**Nguyễn Hữu Khiêm**  
Kế toán trưởng

**Trần Thị Vân**  
Người lập biểu



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**  
*Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020*

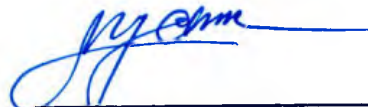
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	21	41.043.880.933	60.367.926.043
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		02	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		41.043.880.933	60.367.926.043
4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	11	22	33.648.825.087	46.948.922.215
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		7.395.055.846	13.419.003.828
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	359.912.301	235.255.469
7. Chi phí tài chính	22	24	314.696.022	589.304.655
- Trong đó: Chi phí lãi vay		23	314.696.022	589.304.655
8. Chi phí bán hàng	25	25	1.978.087.276	2.858.154.875
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25	3.511.916.593	4.227.529.253
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21-22) - (25 + 26)}	30		1.950.268.256	5.979.270.514
11. Thu nhập khác	31		114.024.987	35.452.538
12. Chi phí khác	32		245.080.000	36.000.000
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(131.055.013)	(547.462)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1.819.213.243	5.978.723.052
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	27	452.198.648	1.247.654.990
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51)	60		1.367.014.595	4.731.068.062



Đào Văn Dũng  
Giám đốc

Hải Dương, ngày 13 tháng 8 năm 2020

  
Nguyễn Hữu Khiêm  
Kê toán trưởng

  
Trần Thị Vân  
Người lập biểu

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Cho cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	1.819.213.243	5.978.723.052
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	1.599.160.205	2.357.387.348
- Các khoản dự phòng	03	-	(700.805.386)
- (Lãi), lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(368.148.288)	(235.255.469)
- Chi phí lãi vay	06	314.696.022	589.304.655
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	3.364.921.182	7.989.354.200
- Tăng, (giảm) các khoản phải thu	09	1.141.472.979	(1.478.622.826)
- Tăng, (giảm) hàng tồn kho	10	5.421.750.623	1.762.306.480
- Tăng, (giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(1.586.377.442)	(3.742.477.341)
- Tăng, (giảm) chi phí trả trước	12	170.093.184	(491.372.659)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(382.318.022)	(657.476.499)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(44.842.758)	(1.379.678.956)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(543.300.000)	(732.796.600)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>7.541.399.746</b>	<b>1.269.235.799</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	148.500.000	-
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(2.600.000.000)	(1.500.000.000)
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	170.515.667	3.599.200
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(2.280.984.333)</b>	<b>(1.496.400.800)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ đi vay	33	200.000.000	3.500.000.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(2.114.000.000)	(6.964.000.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(1.914.000.000)</b>	<b>(3.464.000.000)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)</b>	<b>50</b>	<b>3.346.415.413</b>	<b>(3.691.165.001)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>	<b>4.795.000.002</b>	<b>5.188.880.218</b>
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60)</b>	<b>70</b>	<b>8.141.415.415</b>	<b>1.497.715.217</b>



Đào Văn Dũng  
Giám đốc

Hải Dương, ngày 13 tháng 8 năm 2020

Nguyễn Hữu Khiêm  
Kế toán trưởng

Trần Thị Vân  
Người lập biểu

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo*

### **1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

#### **Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Khai thác, Chế biến Khoáng sản Hải Dương (gọi tắt là “Công ty”), trước đây là Mô đá vôi Thống Nhất Hải Hưng, được thành lập và đi vào hoạt động từ năm 1958. Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 2740/QĐ-UB ngày 04 tháng 7 năm 2003 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Hải Dương.

Công ty hoạt động theo mô hình công ty mẹ - công ty con, trong đó, công ty mẹ - Công ty Cổ phần Khai thác, Chế biến Khoáng sản Hải Dương là công ty cổ phần, với cổ đông chính là Công ty Cổ phần Cơ khí và Khoáng sản Hà Giang và các cổ đông cá nhân khác. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0800282498 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp lần đầu ngày 18 tháng 7 năm 2003 và các Giấy chứng nhận thay đổi. Hiện nay, Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 9 ngày 11 tháng 12 năm 2019.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 87 Vũ Mạnh Hùng, Khu dân cư số 2, phường Phú Thứ, thị xã Kinh Môn, tỉnh Hải Dương.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2020 là 191 người (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 207 người).

#### **Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

- Khai thác, chế biến đá làm nguyên liệu, sản xuất vật liệu xây dựng;
- Khai thác và chế biến đất sét;
- Khai thác tận thu, chế biến bauxit;
- Khai thác cát, đất, sỏi;
- Tận thu các loại khoáng sản đi kèm trong quá trình khai thác (nếu có);
- Sửa chữa cơ khí - điện;
- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông.

#### **Cấu trúc doanh nghiệp**

Công ty bao gồm công ty mẹ - Công ty Cổ phần Khai thác, Chế biến Khoáng sản Hải Dương và công ty con - Công ty Cổ phần Đức Chung Thái Nguyên.

Cấu trúc công ty mẹ bao gồm Văn phòng Công ty và các đội khai thác, chế biến đá.

#### **Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

#### **Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Thông tin trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể so sánh được.

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán khác. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh riêng giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 30 tháng 06 năm 2019 đã được soát xét bởi một công ty kiểm toán khác.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo*

### 2. KỶ KẾ TOÁN, CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kỳ này được trình bày cho giai đoạn hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020.

#### Chế độ Kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

#### Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

#### Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

#### Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

#### Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý

Luật Kế toán đã có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2017, trong đó bao gồm quy định về đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý, tuy nhiên chưa có hướng dẫn cụ thể cho vấn đề này. Tuy nhiên, đến thời điểm phát hành báo cáo này, chưa có văn bản hướng dẫn trong việc áp dụng đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý, do đó, Công ty chưa áp dụng giá trị hợp lý trong trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

#### Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.



### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo*

## 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

### Các khoản đầu tư tài chính

#### *Đầu tư vào công ty con*

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát, việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con theo giá gốc. Công ty hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Bảng cân đối kế toán khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con được trích lập theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính về “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp” cụ thể:

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con được trích lập khi công ty con lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn đầu tư thực tế của các bên tại công ty con và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con. Nếu công ty con là đối tượng lập Báo cáo tài chính riêng thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính riêng.

#### *Các khoản cho vay*

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

#### *Nợ phải thu*

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

#### *Hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung (nếu có), để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

#### Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

	Thời gian khấu hao (số năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc, thiết bị	03 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 08
Thiết bị văn phòng	05 - 08

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

#### Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình của Công ty là giá trị các quyền khai thác khoáng sản và chi phí hoàn nguyên môi trường, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm tổng số tiền cấp quyền khai thác khoáng sản mà Công ty phải nộp, chi phí hoàn nguyên môi trường ước tính phải bỏ ra sau khi kết thúc khai thác và toàn bộ các chi phí liên quan khác để có được giấy phép khai thác khoáng sản.

Quyền khai thác khoáng sản và chi phí hoàn nguyên môi trường được Công ty khấu hao căn cứ theo trữ lượng đã khai thác trên tổng trữ lượng được cấp phép khai thác.

#### Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, các chi phí đã phát sinh và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

#### Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.



### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo*

#### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

##### Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

##### Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được phản ánh là số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Phân phối lợi nhuận của Công ty được thực hiện theo quy định của Quy chế quản lý tài chính của Công ty.

##### Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

##### Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

##### Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả kinh doanh và chỉ được ghi vào vốn chủ sở hữu nếu liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo*

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

**Thuế (Tiếp theo)**

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

**4. TIỀN**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Tiền mặt	238.147.000	528.611.000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	7.903.268.415	4.266.389.002
<b>Cộng</b>	<b><u>8.141.415.415</u></b>	<b><u>4.795.000.002</u></b>

**5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Công ty CP Thương mại & Vận tải Đức Minh	2.495.370.400	2.427.014.000
Công ty TNHH Hưng Hoà	1.466.162.150	1.303.477.150
Công ty TNHH Thương mại & Dịch vụ Quang Huy Hải Dương	618.405.200	1.279.418.000
Công ty TNHH MTV Sơn Nam	612.249.012	1.575.306.012
Các đối tượng khác	5.522.526.759	5.563.556.548
<b>Cộng</b>	<b><u>10.714.713.521</u></b>	<b><u>12.148.771.710</u></b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

**6. PHẢI THU KHÁC**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<i>Ngắn hạn</i>				
Tạm ứng	80.000.000	-	-	-
Bảo hiểm xã hội phải thu	1.767.000	-	191.213.900	-
Lãi dự thu	316.813.234	-	127.416.600	-
Phải thu khác	400	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>398.580.634</b>	<b>-</b>	<b>318.630.500</b>	<b>-</b>
<i>Dài hạn</i>				
Ký quỹ cải tạo phục hồi môi trường các mỏ	13.371.124.925	-	12.982.593.215	-
<b>Cộng</b>	<b>13.371.124.925</b>	<b>-</b>	<b>12.982.593.215</b>	<b>-</b>

**7. NỢ XẤU**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
<i>Ngắn hạn</i>	<b>1.579.331.000</b>	<b>160.291.050</b>	<b>1.579.331.000</b>	<b>160.291.050</b>
Công ty TNHH Đức Thành	282.248.000	-	282.248.000	-
Công ty TNHH Sơn Thịnh	305.471.000	-	305.471.000	-
Công ty CP Thương mại Thành Vinh	181.051.800	-	181.051.800	-
Công ty TNHH Ánh Dương	163.061.700	-	163.061.700	-
Khách hàng khác	647.498.500	160.291.050	647.498.500	160.291.050

**8. HÀNG TỒN KHO**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	379.637.386	-	442.491.324	-
Công cụ, dụng cụ	8.771.232	-	23.227.035	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	8.760.098	-	55.983.612	-
Thành phẩm	4.913.281.847	-	10.219.794.782	-
<b>Cộng</b>	<b>5.310.450.563</b>	<b>-</b>	<b>10.741.496.753</b>	<b>-</b>

**9. PHẢI THU VỀ CHO VAY DÀI HẠN**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty Cổ phần Đức Chung Thái Nguyên	4.100.000.000	1.500.000.000
<b>Cộng</b>	<b>4.100.000.000</b>	<b>1.500.000.000</b>

Phải thu về cho vay dài hạn phản ánh khoản tiền cho Công ty Cổ phần Đức Chung Thái Nguyên - công ty con của Công ty vay để phục vụ sản xuất kinh doanh với thời hạn cho vay là 3 năm và lãi suất 11%/năm.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo*

**10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị văn phòng	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Số dư đầu năm	7.980.145.545	19.302.338.893	1.827.123.650	260.102.396	29.369.710.484
Thanh lý, nhượng bán	(49.010.178)	-	(460.164.995)	-	(509.175.173)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>7.931.135.367</b>	<b>19.302.338.893</b>	<b>1.366.958.655</b>	<b>260.102.396</b>	<b>28.860.535.311</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Số dư đầu năm	6.932.713.961	13.125.114.323	1.535.897.003	260.102.396	21.853.827.683
Khấu hao trong kỳ	131.277.082	795.735.208	52.982.654	-	979.994.944
Thanh lý, nhượng bán	(24.505.080)	-	(357.906.080)	-	(382.411.160)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>7.039.485.963</b>	<b>13.920.849.531</b>	<b>1.230.973.577</b>	<b>260.102.396</b>	<b>22.451.411.467</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Số dư đầu năm	1.047.431.584	6.177.224.570	291.226.647	-	7.515.882.801
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>891.649.404</b>	<b>5.381.489.362</b>	<b>135.985.078</b>	<b>-</b>	<b>6.409.123.844</b>

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2020 là 13.434.903.014 VND (Tại ngày 01/01/2020 là 13.108.232.604 VND).

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đảm bảo các khoản vay tại ngày 30/06/2020 là 3.804.508.070 VND (Tại ngày 01/01/2020 là 4.409.274.326 VND).

**11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Quyền khai thác khoáng sản	Chi phí hoàn nguyên môi trường	Cộng
	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Số dư đầu năm	19.206.569.065	13.741.609.000	32.948.178.065
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>19.206.569.065</b>	<b>13.741.609.000</b>	<b>32.948.178.065</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
Số dư đầu năm	18.031.119.589	12.957.764.527	30.988.884.116
Khấu hao trong kỳ	350.280.113	274.598.096	624.878.209
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>18.381.399.702</b>	<b>13.232.362.623</b>	<b>31.613.762.325</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Số dư đầu năm	1.175.449.476	783.844.473	1.959.293.949
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>825.169.363</b>	<b>509.246.377</b>	<b>1.334.415.740</b>

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2020 là 21.616.373.999 VND (Tại ngày 01/01/2020 là 16.012.208.058 VND).



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

**12. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dư phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dư phòng	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Đầu tư vào công ty con</b>						
Công ty CP Đức Chung Thái Nguyên	27.132.277.500	-	(*)	27.132.277.500	-	(*)

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

**Thông tin chi tiết về công ty con của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2020 như sau:**

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Đức Chung Thái Nguyên	Thái Nguyên	99,99%	99,99%	Khai thác, chế biến đá làm nguyên liệu, sản xuất vật liệu xây dựng

**Tình hình hoạt động của Công ty Cổ phần Đức Chung Thái Nguyên**

Công ty Cổ phần Đức Chung Thái Nguyên được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 460132413 đăng ký lần đầu ngày 17/12/2016 và thay đổi lần thứ 3 ngày 07/08/2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp, vốn điều lệ 12.060.000.000 VND. Hoạt động chính của Công ty là khai thác đá và chế biến đá vật liệu xây dựng thông thường. Công ty bắt đầu sản xuất khai thác từ năm 2020. Lợi nhuận/(Lỗ) trong 6 tháng đầu năm 2020 của Công ty con là (1.213.136.883) VND, Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của Công ty con tại ngày 30/6/2020 là (1.213.136.883) VND.

**13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Tổng Công ty Kinh tế Kỹ thuật Công nghiệp Quốc phòng	400.455.000	400.455.000	-	-
Công ty Cổ phần Phú Thịnh	370.419.400	370.419.400	500.150.200	500.150.200
Công ty TNHH Đức Khang Hải Dương	264.256.228	264.256.228	-	-
Hợp tác xã Thương mại Quyết Tiến	254.810.489	254.810.489	459.059.380	459.059.380
Các đối tượng khác	363.600.200	363.600.200	1.445.533.250	1.445.533.250
<b>Cộng</b>	<b>1.653.541.317</b>	<b>1.653.541.317</b>	<b>2.404.742.830</b>	<b>2.404.742.830</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo*

**14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
<b>Phải nộp</b>				
Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	6.281.006.639	-	-	6.281.006.639
Thuế giá trị gia tăng	731.299.592	2.752.423.457	3.069.043.913	414.679.136
Thuế thu nhập doanh nghiệp	44.842.758	452.198.648	44.842.758	452.198.648
Thuế thu nhập cá nhân	22.226.525	29.853.800	50.750.325	1.330.000
Thuế tài nguyên	782.830.468	2.762.193.579	2.901.133.009	643.891.038
Phí bảo vệ môi trường	381.359.550	1.540.589.600	1.577.379.100	344.570.050
Tiền thuê đất	-	1.217.149.000	1.217.149.000	-
Thuế khác	-	209.099.950	178.980.000	30.119.950
<b>Cộng</b>	<b>8.243.565.532</b>	<b>8.963.508.034</b>	<b>9.039.278.105</b>	<b>8.167.795.461</b>

**15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Lãi vay phải trả	181.095.500	248.717.500
Chi phí phải trả khác	929.304.521	1.112.705.273
<b>Cộng</b>	<b>1.110.400.021</b>	<b>1.361.422.773</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo*

**16. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

	Số cuối kỳ		Trong kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>3.428.000.000</b>	<b>3.428.000.000</b>	<b>1.914.000.000</b>	<b>2.114.000.000</b>	<b>3.628.000.000</b>	<b>3.628.000.000</b>
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương (i)	200.000.000	200.000.000	200.000.000	300.000.000	300.000.000	300.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả	3.228.000.000	3.228.000.000	1.714.000.000	1.814.000.000	3.328.000.000	3.328.000.000
<b>Dài hạn</b>	<b>1.630.000.000</b>	<b>1.630.000.000</b>	<b>-</b>	<b>1.714.000.000</b>	<b>3.344.000.000</b>	<b>3.344.000.000</b>
Ông Đào Văn Dũng (ii)	200.000.000	200.000.000	-	200.000.000	400.000.000	400.000.000
Ông Trần Văn Sử (iii)	870.000.000	870.000.000	-	866.000.000	1.736.000.000	1.736.000.000
Ông Đỗ Quang Mạnh (iv)	170.000.000	170.000.000	-	166.000.000	336.000.000	336.000.000
Ông Hồ Văn Tuấn (v)	170.000.000	170.000.000	-	166.000.000	336.000.000	336.000.000
Ông Trần Đức Hải (vi)	170.000.000	170.000.000	-	166.000.000	336.000.000	336.000.000
Ông Nguyễn Ngọc Nghị (vii)	50.000.000	50.000.000	-	50.000.000	100.000.000	100.000.000
Ông Nguyễn Văn Tuấn (viii)	-	-	-	100.000.000	100.000.000	100.000.000

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Trong vòng một năm	3.228.000.000	3.328.000.000
Trong năm thứ hai	1.630.000.000	3.344.000.000
	<b>4.858.000.000</b>	<b>6.672.000.000</b>
<i>Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)</i>	<i>3.228.000.000</i>	<i>3.328.000.000</i>
<b>Số phải trả sau 12 tháng</b>	<b>1.630.000.000</b>	<b>3.344.000.000</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo*

**16. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Ghi chú:

- (i) Vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương cho mục đích bổ sung vốn lưu động theo Hợp đồng vay số 01/2019/2282773/HĐTD ngày 29 tháng 10 năm 2019. Hạn mức cấp tín dụng của hợp đồng vay là 6 tỷ VND. Thời hạn cấp hạn mức đến ngày 29 tháng 10 năm 2020. Thời hạn cho vay và lãi suất vay được xác định cụ thể trong từng hợp đồng cụ thể. Biện pháp đảm bảo tiền vay là các tài sản cố định của Công ty (chi tiết tại Thuyết minh số 10), bảo lãnh bằng quyền sử dụng đất của các cá nhân trong Ban Giám đốc và các hợp đồng đảm bảo ký giữa Công ty và/hoặc Bên thứ ba với Ngân hàng để bảo đảm cho các nghĩa vụ của Công ty tại Ngân hàng.
- (ii) Khoản vay dài hạn không tài sản đảm bảo từ Ông Đào Văn Dũng theo Hợp đồng vay số 01-2018/HĐVV ngày 22 tháng 8 năm 2018 cho mục đích phục vụ hoạt động kinh doanh của Công ty. Số tiền vay theo hợp đồng vay là 1.200.000.000 VND. Thời hạn vay là 36 tháng kể từ ngày Công ty nhận được đầy đủ số tiền vay. Lãi suất vay là 11%/năm, thanh toán lãi định kỳ 6 tháng một lần vào ngày thanh toán nợ gốc vay.
- (iii) Khoản vay dài hạn không tài sản đảm bảo từ Ông Trần Văn Sừ theo Hợp đồng vay số 02-2018/HĐVV ngày 22 tháng 8 năm 2018 cho mục đích phục vụ hoạt động kinh doanh của Công ty. Số tiền vay theo hợp đồng vay là 5.200.000.000 VND. Thời hạn vay là 36 tháng kể từ ngày Công ty nhận được đầy đủ số tiền vay. Lãi suất vay là 11%/năm, thanh toán lãi định kỳ 6 tháng một lần vào ngày thanh toán nợ gốc vay.
- (iv) Khoản vay dài hạn không tài sản đảm bảo từ Ông Đỗ Quang Mạnh theo Hợp đồng vay số 03-2018/HĐVV ngày 22 tháng 8 năm 2018 cho mục đích phục vụ hoạt động kinh doanh của Công ty. Số tiền vay theo hợp đồng vay là 1.000.000.000 VND. Thời hạn vay là 36 tháng kể từ ngày Công ty nhận được đầy đủ số tiền vay. Lãi suất vay là 11%/năm, thanh toán lãi định kỳ 6 tháng một lần vào ngày thanh toán nợ gốc vay.
- (v) Khoản vay dài hạn không tài sản đảm bảo từ Ông Hồ Văn Tuấn theo Hợp đồng vay số 04-2018/HĐVV ngày 22 tháng 8 năm 2018 cho mục đích phục vụ hoạt động kinh doanh của Công ty. Số tiền vay theo hợp đồng vay là 1.000.000.000 VND. Thời hạn vay là 36 tháng kể từ ngày Công ty nhận được đầy đủ số tiền vay. Lãi suất vay là 11%/năm, thanh toán lãi định kỳ 6 tháng một lần vào ngày thanh toán nợ gốc vay.
- (vi) Khoản vay dài hạn không tài sản đảm bảo từ Ông Trần Đức Hải theo Hợp đồng vay số 05-2018/HĐVV ngày 22 tháng 8 năm 2018 cho mục đích phục vụ hoạt động kinh doanh của Công ty. Số tiền vay theo hợp đồng vay là 1.000.000.000 VND. Thời hạn vay là 36 tháng kể từ ngày Công ty nhận được đầy đủ số tiền vay. Lãi suất vay là 11%/năm, thanh toán lãi định kỳ 6 tháng một lần vào ngày thanh toán nợ gốc vay.
- (vii) Khoản vay dài hạn không tài sản đảm bảo từ Ông Nguyễn Ngọc Nghị theo Hợp đồng vay số 06-2018/HĐVV ngày 29 tháng 8 năm 2018 cho mục đích phục vụ hoạt động kinh doanh của Công ty. Số tiền vay theo hợp đồng vay là 300.000.000 VND. Thời hạn vay là 36 tháng kể từ ngày Công ty nhận được đầy đủ số tiền vay. Lãi suất vay là 11%/năm, thanh toán lãi định kỳ 6 tháng một lần vào ngày thanh toán nợ gốc vay.
- (viii) Khoản vay dài hạn không tài sản đảm bảo từ Ông Nguyễn Văn Tuấn theo Hợp đồng vay số 07-2018/HĐVV ngày 28 tháng 9 năm 2018 cho mục đích phục vụ hoạt động kinh doanh của Công ty. Số tiền vay theo hợp đồng vay là 300.000.000 VND. Thời hạn vay là 36 tháng kể từ ngày Công ty nhận được đầy đủ số tiền vay. Lãi suất vay là 11%/năm, thanh toán lãi định kỳ 6 tháng một lần vào ngày thanh toán nợ gốc vay.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

**17. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>8.006.143.000</b>	<b>8.006.143.000</b>
Chi phí hoàn nguyên môi trường (i)	8.006.143.000	8.006.143.000
<b>Dài hạn</b>	<b>5.735.466.000</b>	<b>5.735.466.000</b>
Chi phí hoàn nguyên môi trường (i)	5.735.466.000	5.735.466.000

Ghi chú:

- (i) Chi phí hoàn nguyên môi trường là tổng chi phí ước tính phải bỏ ra để phục hồi môi trường sau khi kết thúc khai thác theo các Đề án cải tạo phục hồi môi trường của Công ty đã được Ủy ban Nhân dân tỉnh Hải Dương phê duyệt.

**18. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a) Thay đổi vốn chủ sở hữu trong kỳ**

Đến ngày 30/06/2020, tình hình tăng/giảm vốn điều lệ của Công ty như sau:

	<u>Vốn góp của chủ sở hữu</u>	<u>Vốn khác của chủ sở hữu</u>	<u>LNST chưa phân phối</u>	<u>Cộng</u>
	VND	VND	VND	VND
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>17.174.100.000</b>	<b>536.512.500</b>	<b>19.662.141.765</b>	<b>37.372.754.265</b>
Tăng vốn trong kỳ	514.170.000	(514.170.000)	-	-
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	6.198.800.613	6.198.800.613
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ thưởng Ban Quản lý điều hành	-	-	(1.642.500.000)	(1.642.500.000)
Chia cổ tức	14.939.910.000	-	(14.939.910.000)	-
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>32.628.180.000</b>	<b>22.342.500</b>	<b>9.278.532.378</b>	<b>41.929.054.878</b>
Chuyển nguồn vốn (i)	-	(22.342.500)	22.342.500	-
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	1.367.014.595	1.367.014.595
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (i)	-	-	(600.000.000)	(600.000.000)
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>32.628.180.000</b>	<b>-</b>	<b>10.067.889.473</b>	<b>42.696.069.473</b>

Ghi chú:

- (i) Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 07/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 6 năm 2020 đã thông qua phương án Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi với số tiền là 600.000.000 VND và chuyển nguồn vốn khác của chủ sở hữu sang lợi nhuận sau thuế chưa phân phối với số tiền là 22.342.500 VND.

**b) Số lượng cổ phiếu**

<b>Cổ phiếu</b>	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.262.818	3.262.818
Cổ phiếu phổ thông	3.262.818	3.262.818
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.262.818	3.262.818
Cổ phiếu phổ thông	3.262.818	3.262.818
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

**18. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)**

*c) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu*

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (thay đổi lần thứ 9 ngày 11 tháng 12 năm 2019), vốn điều lệ của Công ty là 32.628.180.000 VND. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Số tiền (VND)	Tỷ lệ (%)	Số tiền (VND)	Tỷ lệ (%)
Công ty Cổ phần Cơ khí và Khoáng sản Hà Giang	11.649.190.000	35,70	11.649.190.000	35,70
Công ty America LLC	3.933.600.000	12,06	1.671.600.000	5,12
Ông Đào Văn Dũng	1.316.500.000	4,03	1.316.500.000	4,03
Ông Đỗ Quang Mạnh	862.120.000	2,64	862.120.000	2,64
Ông Trần Văn Sừ	644.950.000	1,98	644.950.000	1,98
Các cổ đông khác	14.221.820.000	43,59	16.483.820.000	50,53
<b>Cộng</b>	<b>32.628.180.000</b>	<b>100</b>	<b>32.628.180.000</b>	<b>100</b>

**19. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

Nợ khó đòi đã xử lý

Các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý:

Đối tượng	Số tiền (VND)	Thời điểm	Nguyên nhân xóa sổ
Công ty Công trình Giao thông 86	621.898.570	Tháng 1/2013	Bán nợ cho Công ty mua bán nợ
Đối tượng nhỏ lẻ khác	80.928.809	Tháng 11/2015	Xóa sổ theo Quyết định của Hội đồng Quản trị

**20. BÁO CÁO BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ**

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là khai thác, chế biến đá làm nguyên liệu, sản xuất vật liệu xây dựng, các hoạt động kinh doanh khác chiếm tỷ trọng doanh thu rất nhỏ. Theo đó, thông tin tài chính trình bày trên Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ; Toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên Báo cáo hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ đều liên quan đến hoạt động khai thác, chế biến đá nêu trên.

Công ty không có hoạt động kinh doanh nào ngoài lãnh thổ Việt Nam, vì vậy Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

**21. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
<b>Tổng doanh thu bán hàng và thành phẩm</b>		
Doanh thu bán đá thô	4.516.774.959	5.282.902.796
Doanh thu bán đá chế biến	36.480.528.474	54.357.268.608
Doanh thu bán cát nghiền	46.577.500	727.754.639
<b>Cộng</b>	<b>41.043.880.933</b>	<b>60.367.926.043</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo*

**22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
<b>Giá vốn bán hàng hóa, thành phẩm</b>		
Giá vốn đá thô	3.321.440.898	3.328.742.737
Giá vốn đá chế biến	30.201.081.611	42.991.886.042
Giá vốn cát nghiền	126.302.578	628.293.436
<b>Cộng</b>	<b><u>33.648.825.087</u></b>	<b><u>46.948.922.215</u></b>

**23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	359.912.301	235.255.469
<b>Cộng</b>	<b><u>359.912.301</u></b>	<b><u>235.255.469</u></b>

**24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Lãi tiền vay	314.696.022	589.304.655
<b>Cộng</b>	<b><u>314.696.022</u></b>	<b><u>589.304.655</u></b>

**25. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
<b>Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</b>		
Chi phí thuê máy móc, thiết bị, vận chuyển bốc xếp	1.978.087.276	2.858.154.875
<b>Cộng</b>	<b><u>1.978.087.276</u></b>	<b><u>2.858.154.875</u></b>
<b>Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</b>		
Chi phí nhân viên	2.334.993.375	2.939.139.055
Chi phí khấu hao TSCĐ	75.322.632	-
Thuế, phí và lệ phí	150.604.500	166.837.369
Chi phí dịch vụ mua ngoài	313.567.545	339.433.783
Chi phí bằng tiền khác	637.428.541	782.119.046
<b>Cộng</b>	<b><u>3.511.916.593</u></b>	<b><u>4.227.529.253</u></b>

**26. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.256.297.381	3.644.242.242
Chi phí nhân công	11.700.545.730	19.828.519.820
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.599.160.205	2.357.387.348
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.170.279.666	15.432.578.240
Chi phí khác bằng tiền	7.058.809.525	10.909.111.670
<b>Cộng</b>	<b><u>33.785.092.507</u></b>	<b><u>52.171.839.320</u></b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

**27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	1.819.213.243	5.978.723.052
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Cộng: Các khoản chi phí không được trừ	441.779.995	259.551.900
<b>Thu nhập chịu thuế năm hiện hành</b>	<b>2.260.993.238</b>	<b>6.238.274.952</b>
Thuế suất thông thường	20%	20%
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp</b>	<b>452.198.648</b>	<b>1.247.654.990</b>

Trong kỳ, ngoài khoản chi phí không được khấu trừ nêu trên, Công ty đánh giá không có khoản chi phí không được trừ khác cho mục đích tính thuế thu nhập doanh nghiệp. Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

**28. CÁC KHOẢN CAM KẾT**

Theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường năm 2014 và các văn bản hướng dẫn, Công ty có nghĩa vụ cải tạo, phục hồi môi trường cho toàn bộ quá trình thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản. Các đề án cải tạo, phục hồi môi trường và ký quỹ cải tạo phục hồi môi trường của Công ty đã được Ủy ban Nhân dân tỉnh Hải Dương phê duyệt (Thuyết minh số 17). Theo đó, hàng năm, Công ty phải ký quỹ cải tạo phục hồi môi trường vào tài khoản ngân hàng do Quỹ Bảo vệ Môi trường tỉnh Hải Dương chỉ định.



Đào Văn Dũng  
Giám đốc

Hải Dương, ngày 13 tháng 8 năm 2020

Nguyễn Hữu Khiêm  
Kế toán trưởng

Trần Thị Vân  
Người lập biểu